

Số: /QĐ-TTPVHCC

Quảng Ninh, ngày tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được chuẩn hoá lĩnh vực Lâm nghiệp; lĩnh vực Kiểm lâm; lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc chức năng quản lý và thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến Kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1049/QĐ-BNNMT ngày 23/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1215/QĐ-BNNMT ngày 29/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1180/QĐ-UBND ngày 18/04/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc ủy quyền cho Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch UBND tỉnh kiểm soát thủ tục hành chính.

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 106/TTr-SNN&MT ngày 16/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính được chuẩn hoá trong lĩnh vực Lâm nghiệp; lĩnh vực Kiểm lâm; lĩnh vực Quản lý

chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc chức năng quản lý và thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ninh (*Chi tiết tại phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan, xây dựng quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính chi tiết, đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 gửi Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để thẩm định, phê duyệt theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế thủ tục hành chính được công bố tại:

- Mục II, IV phần A Phụ lục kèm theo Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Mục I phần A và mục I phần B Phụ lục I; mục II phần A Phụ lục II và mục I phần A Phụ lục III kèm theo Quyết định số 727/QĐ-UBND ngày 21/3/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Mục I phần B Phụ lục I; mục II phần A Phụ lục II và mục I phần B Phụ lục II kèm theo Quyết định số 698/QĐ-UBND ngày 11/3/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục TTHC ban hành mới; TTHC sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định số 1281/QĐ-UBND ngày 02/5/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục TTHC mới ban hành lĩnh vực kiểm lâm thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định số 1971/QĐ-UBND ngày 04/7/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục TTHC mới ban hành; TTHC sửa đổi, bổ sung lĩnh vực kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 06/8/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục TTHC mới ban hành; TTHC sửa đổi, bổ sung lĩnh vực kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định số 3327/QĐ-UBND ngày 18/11/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục TTHC mới ban hành, TTHC sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định số 49/QĐ-UBND ngày 08/01/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực kiểm lâm thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định số 119/QĐ-UBND ngày 13/01/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 4. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Ủy ban nhân dân các địa phương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KSTTHC, Văn phòng CP;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo, Trưởng các phòng, chi nhánh TT;
- Công Thông tin điện tử của Tỉnh;
- Lưu: VT, TTPVHCC.

(báo cáo)

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hải Vân

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TTPVHCC ngày /5/2025 của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh)

Phí, lệ phí: + Công nhận lâm phần tuyển chọn 600.000 đồng/01 giống; + Phí bình tuyển, công nhận cây trội (cây mẹ), cây đầu dòng 2.400.000 đồng/01 lần công nhận; + Phí bình tuyển, công nhận công nhận vườn giống cây lâm nghiệp 2.400.000 đồng/01 lần công nhận;

STT	MÃ SỐ HỒ SƠ TTHC	LĨNH VỰC / TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	THỜI HẠN GIẢI QUYẾT	ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN	PHÍ, LỆ PHÍ (VNĐ)	CĂN CỨ PHÁP LÝ	HÌNH THỨC THỰC HIỆN QUA DỊCH VỤ BCCI		MỨC ĐỘ DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYỂN	
							Tiếp nhận hồ sơ (x)	Trả kết quả (x)	Toàn trình (x)	Một phần (x)
+ Phí bình tuyển, công nhận công nhận rừng giống (bao gồm rừng giống trồng, rừng giống chuyển hóa) 6.000.000 đồng/01 lần công nhận; + Trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính công thông qua dịch vụ công trực tuyến từ khi Nghị quyết có hiệu lực đến hết năm 2025: Phí bình tuyển, công nhận công nhận cây trội (cây mẹ), cây đầu dòng 1.200.000 đồng/01 lần công nhận; Phí bình tuyển, công nhận công nhận vườn giống cây lâm nghiệp 1.200.000 đồng/01 lần công nhận; Phí bình tuyển, công nhận công nhận rừng giống (bao gồm rừng giống trồng, rừng giống chuyển hóa) 3.000.000 đồng/01 lần công nhận.										
02	1.000058	Miễn giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	08 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Điều 75 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.	X	X		X
03	1.000071	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	20 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Điều 84 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.	X	X		X
04	1.007918	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư	10 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.	X	X		X
05	1.007916	Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án	Nội dung bên dưới TTHC	Trung tâm Phục vụ hành chính	Không	- Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay	X	X		X

STT	MÃ SỐ HỒ SƠ TTHC	LĨNH VỰC / TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	THỜI HẠN GIẢI QUYẾT	ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN	PHÍ, LỆ PHÍ (VNĐ)	CĂN CỨ PHÁP LÝ	HÌNH THỨC THỰC HIỆN QUA DỊCH VỤ BCCI		MỨC ĐỘ DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYỂN	
							Tiếp nhận hồ sơ (x)	Trả kết quả (x)	Toàn trình (x)	Một phần (x)
		không tự trồng rừng thay thế		công tỉnh		thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; - Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp; - Điều 2 Thông tư số 24/2024/TT- BNNPTNT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp.				
Thời hạn giải quyết: - Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế (đối với trường hợp UBND Tỉnh bố trí đất để trồng rừng trên địa bàn tỉnh): 14 ngày; - Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế (đối với trường hợp UBND Tỉnh không bố trí được đất để trồng rừng trên địa bàn tỉnh): + Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế (đối với trường hợp UBND Tỉnh không bố trí được đất để trồng rừng trên địa bàn tỉnh và chủ dự án không đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của UBND Tỉnh): 39 ngày; + Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế (đối với trường hợp UBND Tỉnh không bố trí được đất để trồng rừng trên địa bàn và chủ dự án đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế): 24 ngày. + Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế (đối với trường hợp UBND Tỉnh không bố trí được đất để trồng rừng trên địa bàn và chủ dự án đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế, số tiền đã nộp cao hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế): 27 ngày										
06	1.007917	Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối	Nội dung bên dưới	Trung tâm Phục vụ	Không	- Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT	X	X		X

STT	MÃ SỐ HỒ SƠ TTHC	LĨNH VỰC / TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	THỜI HẠN GIẢI QUYẾT	ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN	PHÍ, LỆ PHÍ (VNĐ)	CĂN CỨ PHÁP LÝ	HÌNH THỨC THỰC HIỆN QUA DỊCH VỤ BCCI		MỨC ĐỘ DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYỂN	
							Tiếp nhận hồ sơ (x)	Trả kết quả (x)	Toàn trình (x)	Một phần (x)
		với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế	TTHC	hành chính công tỉnh		quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; - Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp; - Điều 2 Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp.				
Thời hạn giải quyết: - Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế (đối với trường hợp không phải kiểm tra, đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa): 20 ngày; - Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế (đối với trường hợp phải kiểm tra, đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa): 30 ngày.										
07	1.000055	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	20 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững. - Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT- BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững.	X	X		X

STT	MÃ SỐ HỒ SƠ TTHC	LĨNH VỰC / TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	THỜI HẠN GIẢI QUYẾT	ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN	PHÍ, LỆ PHÍ (VNĐ)	CĂN CỨ PHÁP LÝ	HÌNH THỨC THỰC HIỆN QUA DỊCH VỤ BCCI		MỨC ĐỘ DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYỂN	
							Tiếp nhận hồ sơ (x)	Trả kết quả (x)	Toàn trình (x)	Một phần (x)
08	1.000084	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghi dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	34 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp	X	X		X
09	1.000081	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghi dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý	34 ngày		Không		X	X		X
10	1.011470	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng	07 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản; - Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp.	X	X		X
11	1.012687	Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	40 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp	X	X		X
12	1.012921	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định	20 ngày	Trung tâm Phục vụ	Không	Điều 4, điểm a khoản 1 Điều 7, khoản 1, 3 Điều 8, Điều 9, Điều 10 Nghị định số	X	X		X

STT	MÃ SỐ HỒ SƠ TTHC	LĨNH VỰC / TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	THỜI HẠN GIẢI QUYẾT	ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN	PHÍ, LỆ PHÍ (VNĐ)	CĂN CỨ PHÁP LÝ	HÌNH THỨC THỰC HIỆN QUA DỊCH VỤ BCCI		MỨC ĐỘ DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYỂN	
							Tiếp nhận hồ sơ (x)	Trả kết quả (x)	Toàn trình (x)	Một phần (x)
		của địa phương		hành chính công tỉnh		140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng.				
II	LĨNH VỰC KIỂM LÂM (12 TTHC)									
01	3.000152	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Nội dung bên dưới TTHC	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp	X	X		X
Thời hạn giải quyết: - Đối với trường hợp do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định: 34 ngày; - Đối với trường hợp phải lấy ý kiến của các Bộ, ngành thống nhất trước khi Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định: 47 ngày.										
02	1.004815	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES	15 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Điều 9 và Điều 18 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp. - Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ- CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.	X	X		X

STT	MÃ SỐ HỒ SƠ TTHC	LĨNH VỰC / TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	THỜI HẠN GIẢI QUYẾT	ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN	PHÍ, LỆ PHÍ (VNĐ)	CĂN CỨ PHÁP LÝ	HÌNH THỨC THỰC HIỆN QUA DỊCH VỤ BCCI		MỨC ĐỘ DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYỂN	
							Tiếp nhận hồ sơ (x)	Trả kết quả (x)	Toàn trình (x)	Một phần (x)
03	1.000047	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	06 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Điều 7, Thông tư số 26/2022/TT- BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản	X	X		X
04	1.000045	Xác nhận bảng kê lâm sản	Nội dung bên dưới TTHC	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản; - Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp; - Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam; - Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; - Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài	X	X		X

STT	MÃ SỐ HỒ SƠ TTHC	LĨNH VỰC / TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	THỜI HẠN GIẢI QUYẾT	ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN	PHÍ, LỆ PHÍ (VNĐ)	CĂN CỨ PHÁP LÝ	HÌNH THỨC THỰC HIỆN QUA DỊCH VỤ BCCI		MỨC ĐỘ DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYỂN	
							Tiếp nhận hồ sơ (x)	Trả kết quả (x)	Toàn trình (x)	Một phần (x)
						động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.				
Thời hạn giải quyết: - Trường hợp phải xác minh:: 5,5 ngày; - Trường hợp không phải xác minh: 1,5 ngày.										
05	3.000159	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	Nội dung bên dưới TTHC	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Khoản 6 Điều 9 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30/9/2024 của Chính phủ.	X	X		X
Thời hạn giải quyết: - Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 2,5 ngày làm việc; - Cơ quan Kiểm lâm sở tại tăng thời hạn kiểm tra khi có thông tin vi phạm: 04 ngày làm việc.										
06	3.000160	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ	Nội dung bên dưới TTHC	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30/9/2024 của Chính phủ.	X	X		X
Thời hạn giải quyết: - Trường hợp không kiểm tra, xác minh: 03 ngày làm việc; - Trường hợp phải kiểm tra, xác minh: 09 ngày làm việc.										
07	1.012413	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	Nội dung bên dưới TTHC	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Nghị định số 27/2024/NĐ-CP ngày 06/3/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.	X	X		X

STT	MÃ SỐ HỒ SƠ TTHC	LĨNH VỰC / TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	THỜI HẠN GIẢI QUYẾT	ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN	PHÍ, LỆ PHÍ (VNĐ)	CĂN CỨ PHÁP LÝ	HÌNH THỨC THỰC HIỆN QUA DỊCH VỤ BCCI		MỨC ĐỘ DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYỂN	
							Tiếp nhận hồ sơ (x)	Trả kết quả (x)	Toàn trình (x)	Một phần (x)
- Đối với TTHC có chủ rừng là đơn vị trực thuộc các bộ, ngành: 47 ngày.										
III	LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN (03 TTHC)									
01	2.001827	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	09 ngày	Trung tâm Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	700.000đ/ cơ sở	Nội dung bên dưới TTHC	X	X		X
Căn cứ pháp lý: - Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội; - Điều 17 Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ NN&PTNT sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.										
02	2.001241	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ (NT2MV)	01 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Thông tư số 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 8/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về giám sát vệ sinh, ATTP trong thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ.	X	X		X
03	2.001838	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy	01 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ	Không	Thông tư số 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 8/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT	X	X	X	

STT	MÃ SỐ HỒ SƠ TTHC	LĨNH VỰC / TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	THỜI HẠN GIẢI QUYẾT	ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN	PHÍ, LỆ PHÍ (VNĐ)	CĂN CỨ PHÁP LÝ	HÌNH THỨC THỰC HIỆN QUA DỊCH VỤ BCCI		MỨC ĐỘ DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYỂN	
							Tiếp nhận hồ sơ (x)	Trả kết quả (x)	Toàn trình (x)	Một phần (x)
		chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vỏ (NT2MV)		hành chính công tỉnh		Quy định về giám sát vệ sinh, ATTP trong thu hoạch nhuộm thể hai mảnh vỏ.				
B	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN (07 TTHC)									
I	LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP (05 TTHC)									
01	1.007919	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư	15 ngày	Chi nhánh Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.	X	X		X
02	1.011471	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện	10 ngày	Chi nhánh Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản; - Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp.	X	X		X
03	3.000250	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là	22 ngày	Chi nhánh Trung tâm Phục vụ	Không	- Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý	X	X		X

STT	MÃ SỐ HỒ SƠ TTHC	LĨNH VỰC / TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	THỜI HẠN GIẢI QUYẾT	ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN	PHÍ, LỆ PHÍ (VNĐ)	CĂN CỨ PHÁP LÝ	HÌNH THỨC THỰC HIỆN QUA DỊCH VỤ BCCI		MỨC ĐỘ DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYỂN	
							Tiếp nhận hồ sơ (x)	Trả kết quả (x)	Toàn trình (x)	Một phần (x)
		hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái		hành chính công tỉnh		rừng bền vững. - Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững.				
04	1.012531	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	20 ngày	Chi nhánh Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.	X	X		X
05	1.012922	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	05 ngày	Chi nhánh Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng.	X	X		X
II	LĨNH VỰC KIỂM LÂM (02 TTHC)									
01	1.012694	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	20 ngày	Chi nhánh Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp	X	X		X
02	1.012695	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	20 ngày	Chi nhánh Trung tâm Phục vụ	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày	X	X		X

STT	MÃ SỐ HỒ SƠ TTHC	LĨNH VỰC / TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	THỜI HẠN GIẢI QUYẾT	ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN	PHÍ, LỆ PHÍ (VNĐ)	CĂN CỨ PHÁP LÝ	HÌNH THỨC THỰC HIỆN QUA DỊCH VỤ BCCI		MỨC ĐỘ DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYỂN	
							Tiếp nhận hồ sơ (x)	Trả kết quả (x)	Toàn trình (x)	Một phần (x)
		tự nguyện trả lại rừng		hành chính công tỉnh		16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp				
C	TTHC CẤP XÃ (01 TTHC)									
	LĨNH VỰC KIỂM LÂM (01 TTHC)									
01	1.012693	Quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư	50 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	Không	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp	X	X		X